



méi fǎ

没法

verb phrase · cannot; no way to

Example Sentences

Wǒ shí zài méi fǎ wán chéng zhè ge rèn wu

我实在没法完成这个任务。

I really cannot complete this task.

Tā méi fǎ àn shí dào dá yīn wèi dǔ chē le

他没法按时到达，因为堵车了。

He couldn't arrive on time because of traffic.

Trace each character, then write the word on your own.

没	没	没	没	没	没	没	没	没	没	
法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法